

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 17/6/2020

V/v tranh chấp “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Út

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Minh Thiện
2. Ông Phan Công Chiến

- Thư ký phiên tòa: Ông Mai Chiến Trục – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre tham gia phiên tòa:
Bà Lư Ngọc Thiên An – Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 42/2020/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1983;

Địa chỉ: Số 105, ấp P, xã PH, thành phố BT, tỉnh Bến Tre. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

*** Bị đơn:** Ông Đoàn Hoàng N, sinh năm: 1984;

Địa chỉ: Số 105, ấp P, xã PH, thành phố BT, tỉnh Bến Tre. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; bản tự khai và các văn bản, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà và ông Đoàn Hoàng N kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã PH, thành phố BT, tỉnh Bến Tre vào ngày 24/12/2010, hôn nhân tự nguyện. Sau khi kết hôn, thì cuộc sống hạnh phúc, đến tháng 10 năm 2019 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi nhau, từ đó tính tình không còn phù hợp nhau, bà và ông N đã cố gắng hàn gắn nhưng không

thành. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông N nên yêu cầu xin được ly hôn.

Về con chung: bà và ông N có 02 con chung tên Đoàn Thị Thanh H, sinh ngày: 01/01/2012 và Đoàn Hoàng Trúc N, sinh ngày: 14/8/2019. Sau khi ly hôn, bà sẽ là người trực tiếp nuôi 02 con chung và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: bà và ông N không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: bà và ông N không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do điều kiện hoàn cảnh gia đình ở xa nên bà Nguyễn Thị T không thể đến Tòa án tham gia phiên tòa được. Vì vậy, bà T có đơn xin vắng mặt tại Tòa và yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt bà.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã hai triệu tập hợp lệ ông N đến để tiến hành hòa giải nhưng ông N vắng mặt và không có trình bày ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Về việc tuân theo pháp luật: Những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn tuân thủ đúng quy định pháp luật; Bị đơn không tuân thủ đúng quy định pháp luật trong việc tham gia tố tụng. Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Đoàn Hoàng N hiện đang cư trú tại thành phố BT, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Nguyễn Thị T có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị T theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Đoàn Hoàng N là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng ông N vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông Đoàn Hoàng N theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại bản tự khai ngày 04/3/2020, bà Nguyễn Thị T thay đổi yêu cầu khởi kiện về việc không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà T không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị T và ông Đoàn Hoàng N kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã PH, thành phố BT, tỉnh Bến Tre vào ngày 24/12/2010, hôn nhân tự nguyện. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Trong quá trình hôn nhân, bà T cho rằng bà và ông N bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi nhau, từ đó tính tình không còn phù hợp nhau, bà và ông N đã cố gắng hàn gắn nhưng không thành. Xét thấy, Tòa án đã triệu tập ông N để tham gia phiên hòa giải nhưng ông N cố tình vắng mặt và không trình bày ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà T thể hiện ông không muốn hàn gắn. Từ đó cho thấy, mâu thuẫn giữa bà T và ông N là có thật và cả hai không tìm cách tháo gỡ được làm cho hôn nhân giữa hai bên lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ly hôn là biện pháp tốt nhất cho cả hai.

[2.2] Về con chung: bà T và ông N có 02 con chung tên Đoàn Thị Thanh H, sinh ngày: 01/01/2012 và Đoàn Hoàng Trúc N, sinh ngày: 14/8/2019, bà T yêu cầu được nuôi các con chung. Xét thấy, cháu N dưới 36 tháng tuổi và hiện các con chung đang sống với bà T, đồng thời ông N không có ý kiến gì đối với yêu cầu nuôi con của bà T và yêu cầu này phù hợp nguyện vọng của cháu H, phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Ghi nhận việc bà T không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung: Bà T khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Bà T khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Lời phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về nội dung giải quyết vụ án là phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, bà Nguyễn Thị T phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, cụ thể tuyên:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Đoàn Hoàng N.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị T là người trực tiếp nuôi 02 con chung tên Đoàn Thị Thanh H, sinh ngày: 01/01/2012 và Đoàn Hoàng Trúc N, sinh ngày:

14/8/2019. Ghi nhận bà Nguyễn Thị T không yêu cầu ông Đoàn Hoàng N cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Đoàn Hoàng N được quyền đến thăm chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị T khai không có nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị T khai không có nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, bà Nguyễn Thị T phải nộp nhưng được khấu trừ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008842 ngày 12 tháng 02 năm 2020 của chi cục thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị T và ông Đoàn Hoàng N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND TP Bến Tre;
- Chi cục THADS TP Bến Tre;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã PH, thành phố BT, tỉnh Bến Tre, tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)
Lê Hoàng Út